

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện được ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 và Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

VĂN PHÒNG HĐND-UBND TP.VT	
ĐẾN	Số: 18615.....
	Ngày: 11/12/2016
Chuyển:.....	
Lưu hồ sơ số:.....	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 08 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2011 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Điều 3 Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tại Tờ trình số 2110/TTrLN-STC-CT ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện được ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 và Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Cụ thể như sau:

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
PHẦN 1. XE Ô TÔ NĂM 2015, NĂM 2016				
A. XE HIỆU MITSUBISHI - NĂM 2015				
1	Pajero Sport	D.2WD.MT	782.760.000	
2	Pajero Sport	D.4WD.AT	990.550.000	
3	Outlander Sport	CVT (GLX)	861.850.000	
4	Outlander Sport	CVT Premium (GLS)	958.980.000	
5	Mirage	MT	435.930.000	
6	Mirage	CVT	505.340.000	
7	Attrage	MT Std	463.650.000	
8	Attrage	MT	493.350.000	
9	Attrage	CVT	542.850.000	
10	Triton	D.4WD.AT	767.800.000	
11	Triton	D.4WD.MT	683.540.000	
12	Triton	D.2WD.AT	609.290.000	
13	Triton	D.2WD.MT	574.640.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
14	Pajero	GLS AT	1.862.300.000	
B. XE HIỆU TOYOTA - NĂM 2015				
I/ LOẠI LẮP RÁP TRONG NƯỚC				
1	Fortuner TRD 4x4	Xe ô tô 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694 cm ³ , 4x4 bộ ốp thân xe thể thao	1.195.000.000	
2	Fortuner TRD 4x2	Xe ô tô 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694 cm ³ , 4x2 bộ ốp thân xe thể thao	1.082.000.000	
3	Fortuner KUN60L- NKMSHU	Xe ô tô 07 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494 cm ³ , 4x2	947.000.000	
4	Camry Q ASV50L- JETEKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 06 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.494cm ³ , điều hòa tự động 3 vùng	1.414.000.000	
5	Camry G ASV50L- JETEKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 06 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.494cm ³ , điều hòa tự động 2 vùng	1.263.000.000	
6	Camry E ASV50L- JETEKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 06 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³	1.122.000.000	
7	Vios G NCP150L- BEPGKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 04 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.497cm ³	649.000.000	
8	Vios E NCP150L- BEMRKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 05 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.497cm ³	595.000.000	
9	Vios J NCP151L- BEMDKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 05 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299cm ³	570.000.000	
10	Vios Limo NCP151L- BEMDKU	Ô tô 05 chỗ ngồi, số tự động 05 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299cm ³	561.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
11	Innova TGN40L-GKPNKU	Ô tô 07 chỗ ngồi, số tự động 04 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³	867.000.000	
12	Innova TGN40L-GKPDKU	Ô tô 08 chỗ ngồi, số tự động 04 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³	798.000.000	
13	Innova TGN40L-GKMDKU	Ô tô 08 chỗ ngồi, số tay 05 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³	758.000.000	
14	Innova TGN40L-GKMRKU	Ô tô 08 chỗ ngồi, số tay 05 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³	727.000.000	

II/ LOẠI NHẬP KHẨU

1	Toyota Land Cruiser Prado TX-L	Ô tô 07 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ , 4x4	2.192.000.000	
2	Yaris G	Ô tô 05 chỗ ngồi, 5 cửa, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299cm ³	710.000.000	
3	Yaris E	Ô tô 05 chỗ ngồi, 5 cửa, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299cm ³	658.000.000	
4	Hiace	Ô tô 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³	1.251.000.000	
5	Hiace	Ô tô 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³	1.161.000.000	
6	Toyota Hilux G KUN126L-DTAHYU	Ô tô tải, pick up cabin kép, số tự động 5 cấp. Động cơ dầu dung tích 2.982 cm ³ , 4x4, 05 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 515kg	877.000.000	
7	Toyota Hilux G KUN126L-DTFMYU	Ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 6 cấp. Động cơ dầu dung tích 2.982 cm ³ , 4x4, 05 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 515kg	809.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
8	Toyota Hilux E KUN135L - DTFSHU	Ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 6 cấp. Động cơ dầu dung tích 2.494 cm ³ , 4x2, 05 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 515kg	693.000.000	
C. XE HIỆU HONDA - NĂM 2015, NĂM 2016				
1	Honda Accord 2.4S	Ô tô con 05 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ 4 xi lanh 2.4L	1.470.000.000	Lắp ráp trong nước
2	Honda City	Ô tô 05 chỗ loại 1.5 MT	552.000.000	Lắp ráp trong nước
3	Honda City 1.5 CVT	Ô tô con 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1.497 cm ³	604.000.000	Lắp ráp trong nước
D. XE HIỆU FORD NHẬP KHẨU - NĂM 2015, 2016				
1	Ford Ranger XLS	4x2, 927 kg, công suất 110kw, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động Diesel (IXBS94R)	653.000.000	
2	Ford Ranger WILDTRAK	4x4, 660 kg, công suất 147kw, 3198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động Diesel (IXBW9G4) không nắp che cuốn	859.000.000	
3	Ford Ranger	4x4, 872 kg, công suất 92kw, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn Diesel (IXBX9D6)	619.000.000	
4	Ford Ranger XLS	4x2, 946 kg, công suất 92kw, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn Diesel (IXBS9DH)	627.000.000	
5	Ford Ranger XLT	4x4, 824 kg, công suất 118kw, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn (IXBT946)	758.000.000	
E. XE DO CÔNG TY TNHH HOA MAI LẮP RÁP - NĂM 2015				
1	HD680A-E2TD	Trọng tải 680kg	177.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
2	HD1600A-E2TD	Trọng tải 1600kg	233.000.000	
3	HD2350A-E2TD	Trọng tải 2350kg	250.000.000	
4	HD3000A-E2TD	Trọng tải 3000kg	260.000.000	
5	HD6450A-E2TD	Trọng tải 6450kg	376.000.000	
6	HD6450A.4x4- E2TD	Trọng tải 6450kg	413.000.000	
7	HD990TK	Trọng tải 990kg	174.000.000	Có điều hòa
8	HD2000-TK	Trọng tải 2000kg	190.000.000	Không ĐH-Cabin đôi
9	HD3450A-E2MP	Trọng tải 3450kg	352.000.000	Có ĐH- Cabin đôi
10	HD7600A 4X4- E2MP	Trọng tải 7600kg	455.000.000	Có ĐH- Cabin đôi
11	HD7800A-E2MP	Trọng tải 7800kg	422.000.000	Có ĐH- Cabin đôi
12	HD1250A-E2TD	Trọng tải 1250kg	182.000.000	
13	HD3200A 4X4- E2TD	Trọng tải 3200kg	285.000.000	
14	HD3900A-E2TD	Trọng tải 3900kg	305.000.000	
15	HD4850A-E2TD	Trọng tải 4850kg	340.000.000	
16	HD4650A 4X4- E2TD	Trọng tải 4650kg	380.000.000	
17	HD7800A 4X4- E2TD	Trọng tải 7800kg	445.000.000	
18	HD8000A-E2TD	Trọng tải 8000kg	406.000.000	

F. XE HIỆU DAEWOO NHẬP KHẨU - NĂM 2015

1	Daewoo M9AVF	Ô tô bơm bê tông, trọng tải 29.920kg, dung tích xi lanh 14.618 cm ³	7.350.000.000	
2	Ô tô tải (có cần cẩu)	M9CEF/SGCD-LC; 16.160kg	1.910.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
3	Ô tô xi téc (chở xăng)	M9AEF/SGCD-X21; 15.540kg	2.130.000.000	

G. XE HIỆU MAZDA - NĂM 2015

I/ LOẠI LẮP RÁP TRONG NƯỚC

1	Mazda CX-5 AT AWD	Ô tô du lịch 05 chỗ, 05 cửa, máy xăng 2.488 cm3, số tự động 06 cấp, 02 cầu	1.069.000.000	
2	Mazda 3 - 15G AT SD	Ô tô du lịch 05 chỗ, 04 cửa, máy xăng 1.496 cm3, số tự động 06 cấp	719.000.000	
3	Mazda 3 - 15G AT HB	Ô tô du lịch 05 chỗ, 05 cửa, máy xăng 1.496 cm3, số tự động 06 cấp	739.000.000	
4	Mazda 3 - 20G AT SD	Ô tô du lịch 05 chỗ, 04 cửa, máy xăng 1.998 cm3, số tự động 06 cấp	849.000.000	
5	Mazda 6 - 20G AT	Ô tô du lịch 05 chỗ, 04 cửa, máy xăng 1.998 cm3, số tự động 06 cấp	965.000.000	
6	Mazda 6 - 25G AT	Ô tô du lịch 05 chỗ, 04 cửa, máy xăng 2.488 cm3, số tự động 06 cấp	1.119.000.000	

II/ LOẠI NHẬP KHẨU

1	Mazda BT-50 - CBU	Ô tô tải (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, máy dầu 2.198 cm3, số sàn 06 cấp	599.000.000	
2	Mazda BT-50 - CBU	Ô tô tải (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, máy dầu 2.198 cm3, số tự động 06 cấp	629.000.000	
3	Mazda BT-50 - CBU	Ô tô tải (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, máy dầu 3.198 cm3, số tự động 06 cấp	730.000.000	
4	Mazda 2 - 6AT Sedan	Ô tô du lịch 05 chỗ, 04 cửa, máy xăng 1.496 cm3, số tự động 06 cấp	609.000.000	
5	Mazda 2 - hatchback	Ô tô du lịch 05 chỗ, 05 cửa, máy xăng 1.496 cm3, số tự động 06 cấp	669.000.000	

I. XE HIỆU HYUNDAI NHẬP KHẨU HÀN QUỐC - NĂM 2015

STT	NHÃN HIỆU	Kiểu xe, số loại, trọng tải	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)	Ghi chú
1	Hyundai HD320/DONGLIN H - MB	Ô tô tải có mui, dung tích xi lanh 11.149 cm ³	2.277.500.000	
2	Hyundai HD320/TTCM-GC1	Ô tô tải có cần cầu, dung tích xi lanh 11.149 cm ³	3.365.000.000	
3	Hyundai	Ô tô tải tự đổ, dung tích xi lanh 12.344 cm ³ sản xuất năm 2010	1.660.000.000	Năm 2010
4	Hyundai Santafe 4WD	Ô tô chở tiền, dung tích xi lanh 2.359 cm ³	980.000.000	
5	Hyundai H-1	Ô tô chở tiền, dung tích xi lanh 2.359cc	733.500.000	
6	Hyundai HD360	Ô tô tải có mui, dung tích xi lanh 12.920 cm ³	2.370.000.000	
7	Hyundai HD320	Ô tô tải có mui, dung tích xi lanh 12.920 cm ³	2.190.000.000	
8	Hyundai Accent Blue	Ô tô 05 chỗ ngồi; Dung tích xi lanh 1.368 cm ³	549.000.000	
9	Hyundai HD 270	Ô tô tải tự đổ, dung tích xi lanh 12.920cc	2.025.000.000	
10	Hyundai HD 72	Ô tô tải đông lạnh, dung tích xi lanh 3.907cc; Tải trọng 3.100 kg	857.000.000	

H. XE HIỆU VEAM MORTOR - NĂM 2015

1	VT350 - trang bị điều hòa, nâng hạ kính cơ	ET32X11002	409.200.000	
		ET32X11111	435.600.000	
2	VT260 - trang bị điều hòa, kính điện, khóa điện	VT260MB	434.500.000	
		VT260MB	488.400.000	
		VT260TK	434.500.000	
		VT260TK	507.100.000	
3	VT350 - trang bị điều hòa, kính điện, khóa điện	VT350	412.500.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
		VT350	438.900.000	
4	Ô tô (chở gia cầm)	VT250-1MB/SGCD-CGC	411.000.000	
	VT201	DT22X11001	361.900.000	
		DT22X11111	378.400.000	
5	VT252	ET38X11001	374.000.000	
		ET38X11111	390.500.000	
6	VT650-CS	LT00X11006	605.000.000	
7	VT650	LT00X11001	605.000.000	
		LT00X11111	640.200.000	
8	VT750	VT750MB-MT00X11002	618.200.000	
		VT750MB-MT00X11212	672.100.000	
		VT750TK-MT00X11003	618.200.000	
		VT750MB-MT00X11313	690.800.000	
9	VT651	VT651MB-LT01X11002	535.000.000	
		VT651MB-LT01X11212	570.000.000	
		VT651MB-LT01X11003	535.000.000	
		VT651MB-LT01X11313	581.000.000	
		VT651MB-LT01X11006	535.000.000	
10	VT490	VT490A TA, Ô tô tải (thùng kín), dung tích 3907 cm ³	522.500.000	
11	VEAM	Ô tô tải có mui, 437041-265/SGCD-MP.NH	489.000.000	
12	VT-340	Ô tô tải (có cần cầu), MB/SGCD-LC.UNIC URV344	630.000.000	
13	NEW MIGHTY	MT20X11001	684.200.000	

STT	NHÂN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
		MT20X11111	715.550.000	
		MT20X11002	684.200.000	
		MT20X11212	726.550.000	
		MT20X11003	684.200.000	
		MT20X11313	738.650.000	

J. XE HIỆU HINO - NĂM 2015

1	Hino	Ô tô tải có cần cầu, dung tích xi lanh 4.009cm ³ , trọng tải 1.200kg	1.165.138.000	
2	Hino	Ô tô tải có cần cầu, dung tích xi lanh 7.684cm ³ , trọng tải 6.500kg	2.874.000.000	
3	Hino	Ô tô tải có cần cầu FL8JTSA 6X2/SGCD-LC.URV343, trọng tải 14.800kg	1.751.400.000	
4	Hino	Ô tô tải tự đổ, dung tích xi lanh 10.520 cm ³ , trọng tải 12.000kg	2.696.431.000	
5	Hino	Ô tô tải (thùng kín), WU342L- NKMTJD3/SGCD-TK, trọng tải 4.850kg	537.000.000	
6	Hino	Ô tô tải (bảo ôn), FC9JLSW/SGCD-BO, trọng tải 5.450kg	950.000.000	
7	Hino	Ô tô tải (bảo ôn), XZU650L- HBMK3/SGCD-BO, trọng tải 16.000kg	1.620.000.000	
8	Hino	Ô tô tải (bảo ôn), FG8JPSB- TV1/SGCD-BO, trọng tải 8.400kg	1.196.000.000	
9	Hino	Ô tô tải có mui, FC9JLSW/SGCD-MP, trọng tải 5850kg	860.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
10	Hino	Ô tô tải có mui, XZU650L- HBMMK3/SGCD-MP, trọng tải 1800kg	580.000.000	
11	Hino	Ô tô tải có mui, WU352L- NKMJRJD3/SGCD-MB, trọng tải 4100kg	535.000.000	
12	Hino	Ô tô tải có mui, XZU730L- HKFTL3/SGCD-MP, trọng tải 4850kg	660.000.000	
13	Hino	Ô tô tải có mui, WU342L- NKMTJD3/SGCD-MP, trọng tải 4.990kg	545.000.000	
14	Hino	Ô tô tải có mui, FL8JTSL 6x2/SGCD-MP, trọng tải 15.350kg	1.665.000.000	
15	Hino	Ô tô tải có mui, FG8JPSL/SGCD-MP, trọng tải 8.155kg	1.191.000.000	
16	Hino	Ô tô tải có mui, FL8JTSL 6x2/SGCD-MP2, trọng tải 15.450kg	1.554.000.000	
17	Hino FG8JPSB- TV1/SGCD-CCG	Ô tô chở cám gạo, trọng tải 6.770kg	1.300.000.000	
18	Hino - SS1EKV	Ô tô đầu kéo; Động cơ 12.913cc	2.037.000.000	

K. XE HIỆU TRƯỜNG GIANG - NĂM 2015

1	Tải ben thùng 02 cầu	Tải trọng 14.400kg, DFM- EQ9TE6x4/KM	820.000.000	
2		Tải trọng 18.700kg, DFM- EQ10TE8x4/KM	970.000.000	
3	Tải ben 3 chân	Tải trọng 13.300kg, DFM YC9TF6X4/TD2	930.000.000	
4		Tải trọng 13.570kg, FAW, CA3250P1K2TEA80 (SX năm 2016)	950.000.000	Năm 2016
5	Tải thùng 4x4	Tải trọng 8.700kg, DFM YC88TF4X4MP (Sản xuất 2015)	555.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
6	Tải ben 02 cầu	Tải trọng 7.700kg, loại xe 2 cầu, DFM- YC7TF4x4/TD2	555.000.000	

L. CÔNG TY TNHH Ô TÔ DOOSUNG VIỆT NAM - NĂM 2015

1	Romoóc tải (chở container)	Loại DV-CSKS-400AS; Tải trọng 39.150 kg	360.000.000	
2	Romoóc tải (chở container)	Loại DV-LSKS-400AS1; Tải trọng 39.110 kg	390.000.000	
3	Romoóc tải (chở container)	Loại DV-LSKS-400AS2; Tải trọng 39.110 kg	390.000.000	
4	Romoóc tải (chở container)	Loại DV-LSKS-400ND; Tải trọng 39.000 kg	350.000.000	

M. XE HIỆU KIA, THACO - NĂM 2015

1	Kia - Rondo	RP 17D - 7 chỗ, máy dầu, 1685cc, E2 MT số sàn, 06 cấp	676.000.000	
2	K3 20G E2 AT	Ô tô du lịch K3 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.999 cm3, số tự động 06 cấp	775.000.000	
3	K3 Hackback 20G AT	Ô tô du lịch K3 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.999 cm3, số tự động 06 cấp	745.000.000	
4	K3 16G EX AT	Ô tô du lịch K3 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.591 cm3, số tự động 06 cấp	628.000.000	
5	K3 16G AT	Ô tô du lịch K3 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.591 cm3, số tự động 06 cấp	684.000.000	
6	K3 16G MT	Ô tô du lịch K3 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.591 cm3, số sàn 06 cấp	595.000.000	
7	OPTIMA	Ô tô du lịch Optima 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.998 cm3, số tự động 06 cấp	848.000.000	
8	Kia - morning TA 10G E2 MT-1	Ô tô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 998cm3, số sàn 05 cấp	315.000.000	
9	Kia - morning TA 12G E2 MT-1	Ô tô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.248cm3, số sàn 05 cấp	332.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
10	Kia - morning TA 12G E2 MT-3	Ô tô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.248cm ³ , số sàn 05 cấp	355.000.000	
11	Kia - morning TA 12G E2 MT-2	Ô tô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.248cm ³ , số sàn 05 cấp	371.000.000	
12	Kia - morning TA 12G E2 AT-1	Ô tô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1.248cm ³ , số sàn 04 cấp	405.000.000	
N. CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC - NĂM 2014, 2015				
1	ShacMan	Xe ô tô tải tự đổ, dung tích xi lanh 9.726 cm ³	1.365.000.000	
2	CNHTC	Xe ô tô tải tự đổ, dung tích xi lanh 9.726 cm ³	1.250.000.000	
3	CNHTC ZZ4257S3241 W	Ô tô đầu kéo, trọng tải 9.180 kg, dung tích xi lanh 9.726 cm ³	1.025.420.000	
4	CHENGLONG	Xe ô tô đầu kéo, dung tích xi lanh 10.338 cm ³	980.000.000	
5	CHENGLONG	Ô tô tải có mui, dung tích xi lanh 8424 cc	1.200.000.000	
6	CHENGLONG SGCD/YC6L310- 33-MP	Ô tô tải có mui, trọng tải 17.650kg	1.070.000.000	
7	DONGFENG	Ô tô tải có mui, dung tích xi lanh 8.900cm ³	1.172.500.000	
8	DONGFENG	Ô tô tải đông lạnh, dung tích xi lanh 8.800 cm ³	1.180.000.000	
9	DONGFENG	Ô tô xi téc (phun nước), dung tích xi lanh 5.900cm ³	680.000.000	
10	DONGFENG	Ô tô tải (có mui) , dung tích xi lanh 5.900cc	690.000.000	
11	DONGFENG SGCD/L315 30- XMCD	Ô tô tải (chở xe, máy chuyên dụng), trọng tải 16.850kg	1.170.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
12	Romoóc, CIMC ZJV9403CCYSZ	Tải trọng 40.000kg, dung tích xi lanh 2.995cm ³	420.000.000	
13	Romoóc, CIMC ZJV9404TPSZ	Tải trọng 32.160kg, sản xuất năm 2014	322.000.000	Năm 2014
14	Romoóc CIMC THT9400TP	Tải trọng 39.980kg	372.033.750	
15	Romoóc, CIMCZCZ9401GEL HJE	Tải trọng 37.990kg	1.884.500.000	
16	Romoóc, CHUSENG CSC9401GY	Tải trọng 37.880kg	660.000.000	
17	Romoóc JIANCHENG Xitec (chở LPQ)	Sản xuất năm 2015	1.032.000.000	
18	Romoóc Wanshan WS92041BBL	Trọng tải 21.000kg	3.889.336.500	
19	Romoóc Wanshan WS91361QB	Trọng tải 13.200kg	2.592.891.000	
20	HOWO ZZ3257N3447A1	Ô tô tải tự đổ, trọng tải 14.370kg, dung tích xi lanh 9.726 cm ³	1.260.000.000	
21	Romoóc Shunyun	Trọng tải 24.000kg	1.716.330.000	
22	Romoóc Shunyun/SY-N-3.3- 135-6-4	Trọng tải 24.000kg	4.533.300.000	
23	Romoóc tải Shunyun/SYV4	Trọng tải 24.000kg	1.954.600.000	
24	Romoóc xitéc Jiancheng	Sản xuất năm 2015	800.000.000	
25	Romoóc tải (có mui) Dayun	3 trục 12,3m	310.000.000	
26	Romoóc tải (có mui) Dayun	2 trục 10m	277.000.000	

STT	NHÂN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
27	Romoóc KAILE	Sản xuất năm 2015	280.000.000	
28	C & C	Ô tô tải (có mui), công suất 340PS,	1.250.000.000	
29	Dayun	Ô tô tải (có mui), công suất 380PS,	1.000.000.000	
30	Dayun	Ô tô tải (có mui), công suất 340PS,	977.000.000	
31	Dayun	Ô tô tải (có mui), công suất 240PS,	768.000.000	
32	Faw	Ô tô xi téc (chở xăng) 02 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 7.120 cm ³	770.000.000	
33	Faw	Ô tô tải (có mui), SGCD/CA6DL1-31E3F-MP, trọng tải 17.550kg	1.230.000.000	
34	Hyundai Xcient Trago	Ô tô đầu kéo, trọng tải 9.700 kg, dung tích xi lanh 12.742 cm ³	1.796.900.000	
35	Hyundai Xcient Trago	Ô tô tải tự đổ, dung tích xi lanh 12.742cc, sản xuất năm 2016	1.950.000.000	Năm 2016
36	Daewoo V3TEF	Ô tô đầu kéo, Trọng tải 8.800kg, dung tích xi lanh 11.051cc	1.630.000.000	
P. XE HIỆU MITSUBISHI - NĂM 2015				
1	Triton D.4WD.AT	Phiên bản mới	757.800.000	
2	Triton D.4WD.MT	Phiên bản mới	675.540.000	
3	Triton D.2WD.AT	Phiên bản mới	599.290.000	
4	Triton D.2WD.MT	Phiên bản mới	564.640.000	
Q. XE HIỆU ISUZU - NĂM 2015				
1	Isuzu QKR55H/SGCD-MP	Ô tô tải có mui, trọng tải 1.950kg, sản xuất năm 2015	445.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
2	Isuzu NMR85H CAB- CHASSIS/SGCD- MB	Ô tô tải có mui, trọng tải 1.800kg, sản xuất năm 2015	600.000.000	
O. XE HIỆU MEKONG - NĂM 2015				
1	Mekong Auto Paso 1.5 TD	Ô tô tải	140.000.000	
V. CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU KHÁC - NĂM 2015				
1	Nissan NP300 Navara VL - CVL4 LHYD 23IYP	Ô tô tải Pickup cabin kép, 05 chỗ, dung tích xilanh: 2488cc, động cơ Diesel, số tự động, 2 cầu, do Thái Lan sản xuất năm 2015, 2016	835.000.000	Năm 2015, 2016
2	BMW 520i	Ô tô con 05 chỗ, dung tích xi lanh 1997cc	1.915.000.000	
3	BMW 320i	Ô tô con 05 chỗ, dung tích xi lanh 1998cc	1.368.000.000	
4	Honda Accord CR263FEN2	Ô tô con 05 chỗ ngồi, động cơ 2.356cc, do Thái Lan sản xuất	1.430.000.000	
5	Honda Odyssey	Ô tô 07 chỗ ngồi, do Nhật sản xuất năm 2016	1.990.000.000	Năm 2016
6	Ford Ranger	4x2, 808 kg, công suất 118kw, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động (IXBW94R) không nắp che cuốn	798.000.000	
7	Ford Ranger	4x2, 778 kg, công suất 118kw, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động, Diesel (IXBW94R) có nắp che cuốn	840.000.000	
8	Ford Ranger	4x4, 630 kg, công suất 147kw, 3198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động, Diesel (IXBW94R) có nắp che cuốn	899.000.000	
9	Mercedes-Benz S600 Maybach	Ô tô 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5980cc; do Đức sản xuất	8.629.656.096	
10	International/Prostar + 122 6x4	Ô tô đầu kéo, tải trọng 37.014 kg, dung tích 12.405 cm3, do Mexico sản xuất năm 2011	1.150.000.000	Năm 2011

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
11	Volkswagen Polo HATCHBACK	Ô tô con dung tích xi lanh 1.598 cc, động cơ xăng, do Ấn Độ sản xuất	755.000.000	
12	UD TRUCKS	Ô tô đầu kéo loại UD Quester GWE11NL370SS2, dung tích xi lanh 10.837 cm3, do Thái Lan sản xuất	2.079.000.000	
13	Suzuki Carry	Ô tô tải, công suất 1.590cc, do Thái Lan sản xuất năm 2015	278.000.000	
14	Hyundai I20 Active	Ô tô đầu kéo, công suất 1368cc, do Ấn Độ sản xuất	599.000.000	
15	Hyundai Grand I10	Ô tô con 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1.248 cm3, do Ấn Độ sản xuất	428.000.000	
16	Audi A8L 3.0TFSIQUATTRO	Ô tô con 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.995 cm3, do Đức sản xuất năm 2014	4.929.817.000	Năm 2014
17	Audi A6 1.8 TFSI	Ô tô con 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1.798 cc, do Đức sản xuất năm 2015	2.210.000.000	
18	Lexus NX200T AGZ15L-AWTLTW	Ô tô con 05 chỗ ngồi, số tự động 06 cấp, dung tích xi lanh 1.998 cm3, động cơ xăng, nhập khẩu/sản xuất năm 2014 - 2015	2.480.000.000	
19	Lexus LS460 USF41L-AEZGHW	Ô tô con 05 chỗ ngồi, số tự động 08 cấp, dung tích xi lanh 4.608 cm3, động cơ xăng, nhập khẩu/sản xuất	5.808.000.000	
20	Lexus GX460 URJ150L-GKTZKV	Ô tô con 07 chỗ ngồi, số tự động 06 cấp, dung tích xi lanh 4.608 cm3, động cơ xăng, nhập khẩu/sản xuất	3.957.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
21	Lexus ES250 ASV60L-BETGKV	Ô tô con 05 chỗ ngồi, số tự động 06 cấp, dung tích xi lanh 2.494 cm ³ , động cơ xăng, nhập khẩu/sản xuất	2.187.000.000	
22	Nissan NV350 Urvan	Ô tô khách 16 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.488cc, 1 cầu do Nhật sản xuất	1.180.000.000	
23	Kamaz	Ô tô tải (có mui), 65117/SGCD-MP, trọng tải 14.400kg, do Nga sản xuất	1.340.000.000	
24	Kamaz	Ô tô xi téc (chở xăng), 53229/SGCD-CX, trọng tải 13.320kg, do Nga sản xuất	1.390.000.000	
25	Kamaz	Ô tô tải có cần cẩu 65117/SGCD-MP, trọng tải 12.655kg, do Nga sản xuất năm 2015	1.651.000.000	
26	Kia RIO sedan 4DR-MT	Ô tô con 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1.396cc, do Hàn Quốc sản xuất năm 2016	502.000.000	Năm 2016
27	Daewoo M9CEF/SGCD-MP	Ô tô tải có mui, trọng tải 17.650kg do Hàn Quốc sản xuất	2.120.000.000	
28	Daewoo K7CEF	Ô tô bơm bê tông, trọng tải 25.660kg, dung tích xi lanh 11.051cc, do Hàn Quốc sản xuất	5.428.489.000	
29	Ford (Pick)	Ô tô bán tải, công suất 3.198cc, do Thái Lan sản xuất	850.000.000	
PHẦN 2. MỘT SỐ LOẠI CA NÔ, TÀU				
STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI		GIÁ TÍNH LPTB	GHI CHÚ
1	Sà lan chở tàu dầu Cumins KTA 19-M (31119247, 37139671), 910 CV; Trọng tải toàn phần 461,97 tấn; Chiều dài lớn nhất 45,00m, chiều rộng lớn nhất 7,490m, chiều cao 3,300m do Việt Nam đóng		3.181.150.588	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
2		Sà lan kích thước: L x B x D x d, 42.760 x 8.600 x 3.350 x 2.900m; Dung tích 371 GT; Tổng công suất 400CV; Mạn khô 460mm, do Việt Nam đóng 2016	3.825.785.000	
3		Sà lan đặt xe cầu; Chiều dài lớn nhất 71,70m; Chiều rộng lớn nhất 18,30m; Chiều cao 3,95m; Trọng tải toàn phần 2.067,82 tấn, do Việt nam đóng mới	24.014.256.912	
4		Sà lan chở bùn đất CATERPILLAR C15; Chiều dài lớn nhất 65,00m; Chiều rộng lớn nhất 12,70m; Chiều cao 4,5m; Trọng tải toàn phần 1.967,4 tấn, do Việt nam đóng mới	13.955.742.690	
5		Sà lan (chở hàng khô) Cummins KTA, 37176213; Chiều dài lớn nhất 56,00m; Chiều rộng lớn nhất 10,240m; Chiều cao 3,900m; Trọng tải toàn phần 1,208 tấn do Việt Nam đóng mới	4.699.299.836	
6		Tàu Cumins 60 CV; Lmax'm 17,5; Ltk'm 14,5; Bmax'm 5,5; Btk'm 5,3; D,m 3,0; D,m 2,6 do Việt Nam đóng năm 2015	2.270.000.000	
7		Tàu Cumins KTA 19-M (3711527, 37114532) 910 CV; Trọng tải toàn phần 1.976,4 tấn; Chiều dài lớn nhất 45,00m, chiều rộng lớn nhất 7,490m, chiều cao 3,300m do Việt Nam đóng năm 2015	6.386.656.525	
8		Tàu, loại Trường tồn 8; chiều dài lớn nhất 45,200m; chiều rộng lớn nhất 12,200m; chiều cao 3,300m; Trọng tải toàn phần 995,00 (t), do Việt Nam đóng năm 2016	4.057.600.000	
9		Tàu chở hàng không động cơ; Chiều dài lớn nhất 42,22m; Chiều rộng lớn nhất 12,22m; Chiều cao mạn 3,1m; Trọng tải toàn phần 890,00 tấn, do Việt Nam đóng năm 2015	3.850.000.000	
10		Tàu Vina Bunker 06 (chở dầu); Chiều dài lớn nhất 49,50m; Chiều rộng lớn nhất 12,0m; Trọng tải toàn phần 1056,51tấn; Tổng công suất máy chính 2x237=474kw, do Trung Quốc đóng/cải hoán 2009	13.703.976.000	
11		Tàu Yamaha 84AETL (chở người); Chiều dài lớn nhất 7,500m; Chiều rộng lớn nhất 2,700m; Chiều cao 1,100m; Trọng tải toàn phần 1,48 tấn, do Việt Nam đóng mới	500.000.000	
12		Tàu Isuzu 6BG1 - TRD02, 505505, 130 CV; trọng tải toàn phần 260,30 tấn; Chiều dài lớn nhất 34,00m, chiều rộng lớn nhất 6,500m, chiều cao 2,250 m, do Việt Nam đóng năm 2015	1.181.672.500	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
13	Tàu Mitsubishi Giao Long 06 (chở hàng khô) 120cv; Chiều dài lớn nhất 61,650m; Chiều rộng lớn nhất 5,500m; Chiều cao 2,000m; Trọng tải toàn phần 191,50 tấn, do Việt Nam đóng mới		701.589.285	
PHẦN 3. XE GẮN MÁY NĂM 2015, 2016				
A. XE DO HONDA SẢN XUẤT				
1	AirBlade FI (068)	JF461 068	39.500.000	
2	AirBlade FI (067)	JF461 067	40.000.000	
3	Blade	JA36 (0A0)	18.500.000	
4	Blade	JA36 (0A1)	18.500.000	
5	Blade	JA36 (D) (0A3)	17.500.000	
6	Blade	JA36 (D) (0A4)	17.500.000	
7	Blade	JA36 (C) (0A8)	20.000.000	
8	Superdream	JA27 (V02)	18.000.000	
9	Superdream	JA27 (V03)	18.300.000	
10	Superdream	JA27 (V04)	18.300.000	
11	Wave RSX	JA31 (0B0)	19.700.000	
12	Wave RSX	JA31 (D) (0B3)	18.700.000	
13	Wave RSX	JA31 (C) (0B6)	21.200.000	
14	Wave RSX FI	JA32 (0M0)	21.700.000	
15	Wave RSX FI	JA32 (D) (0M3)	20.700.000	
16	Wave RSX FI	JA32 (C) (0M8)	23.200.000	
17	Future FI	JC538 © (093)	30.000.000	
18	Vision	JF58 vision (V01)	30.000.000	
19	Wave anpha	HC125	16.990.000	
B. XE HIỆU HONLEI				

STT	NHÃN HIỆU	Kiểu xe, số loại, trọng tải	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)	Ghi chú
1	Daeahan 50		6.800.000	
C. XE DO SYM SẢN XUẤT				
1	Attila V - VJ6	Sản xuất năm 2015	35.200.000	
2	Attila Venus EFI (ABS)	Sản xuất năm 2015	38.900.000	
3	Attila Venus EFI (Nomal)	Sản xuất năm 2015	36.000.000	
4	Attila Venus 125 FEI (Smart Idle)	Sản xuất năm 2015	37.000.000	
5	Galaxy Sport VBJ	Sản xuất năm 2015	19.900.000	
6	Angela 50cc (phanh cơ)	Sản xuất năm 2015	15.800.000	
7	Angela 50cc (phanh đĩa)	Sản xuất năm 2015	17.700.000	
D. XE DO YAMAHA SẢN XUẤT				
1	Exciter 135cc vành đúc	1S9A-1S9D	36.800.000	
2	Exciter côn tay 150	2ND3	45.490.000	
3	Nouvo SX 135cc	1DB1-1DB7	35.000.000	
4	Nouvo RC 135cc	1DB1-1DB8	36.000.000	
5	Nozza	1DR1-1DR6	28.500.000	
6	Sirius (thắng dùm)	5C6J-5C6P	17.800.000	
7	Sirius (thắng đĩa)	5C6H-5C6N	18.800.000	
8	Sirius FI (thắng đĩa)	1FC4 - 1FC7	20.700.000	
9	Sirius FI (thắng dùm)	1FCA - 1FCB	19.700.000	
10	Sirius FI	1FCC	19.190.000	
11	Sirius FI	1FC9	20.190.000	
12	Sirius FI	1FC8	22.190.000	
13	Taurus (thắng dùm)	16S4 - 16SC	15.500.000	
14	FZ 150	2SD400-010A150cc	70.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
15	Jupiter F12VP2GP	2VP2	28.025.000	
16	Luvius FI 1SK1	135cc	27.500.000	
17	Yamaha Acruzo	2TD1 STD	35.000.000	
18	Yamaha Acruzo	2TD1 DX	36.500.000	
19	NM-X	GPD150-A	80.000.000	
E. CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU KHÁC				
1	Honda MSX 125	125E ED, SX năm 2014	99.818.170	
2	Honda CB1000R	Dung tích xi lanh 998,4cc, do Ý sản xuất	270.600.000	
3	Honda Scoopy (ACF110CBFF TH)	Động cơ 107,99 cc, do Thái Lan sản xuất năm 2014	52.000.000	
4	Honda Sonic	Dung tích xi lanh 149,16cm ³ , do Indonesia sản xuất năm 2015	41.800.000	
5	Honda 1100	Dung tích xi lanh 1.140cm ³ , do Nhật sản xuất năm 2014	330.000.000	
6	Honda XR 150LEK	Dung tích xi lanh 149 cm ³ , do Trong Quốc sản xuất năm 2015	38.000.000	
7	Honda Vario 150	Dung tích xi lanh 149,32cc , do Indonesia sản xuất năm 2015	47.655.000	
8	Honda VT1300CX ABS	Dung tích xi lanh 1.312cc , do Nhật sản xuất năm 2015	301.870.800	
9	Honda Click 125i	Dung tích xi lanh 124,88cc , do Thái Lan sản xuất năm 2015	38.886.000	
10	Honda Shadow Phantom (VT750C2BC)	Dung tích xi lanh 745cc , do Nhật sản xuất năm 2015	310.000.000	
11	Honda CB400 Super Four	Dung tích xi lanh 399cc , do Nhật sản xuất năm 2015	226.403.100	
12	Yamaha R1 (YZF- R1)	Động cơ 998cc, do Nhật sản xuất 2015	257.400.000	
13	Yamaha R3 (YZF- R3)	YZF - R3 do Indonesia sản xuất năm 2015	150.000.000	
14	Yamaha -PZ 150	Động cơ 149,79 cc, do Trung Quốc sản xuất năm 2015	66.000.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
15	Gegal Raptor DD150E-8	Động cơ 142,2cc, do Trung Quốc sản xuất năm 2015	27.500.000	
16	BMW C 600 Sport	Dung tích xi lanh 647 cm3, do Đức sản xuất năm 2015	528.000.000	
17	BMW R 1200R	Dung tích xi lanh 1170 cc, do Đức sản xuất năm 2015	618.000.000	
18	Kawasaki Ninja H2 (ZX1000NF)	Dung tích xi lanh 998 cc, động cơ xăng 4 kỳ do Nhật sản xuất năm 2015, 2016	1.065.000.000	
19	Kawasaki Z800 ABS (ZR800B)	Dung tích xi lanh 806cc, động cơ xăng 4 kỳ do Thái Lan sản xuất năm 2014, 2015	323.000.000	
20	Kawasaki Ninja 300 ABS (EX300B)	Dung tích xi lanh 296 cc, động cơ xăng 4 kỳ do Thái Lan sản xuất năm 2014, 2015, 2016	196.000.000	
21	Kawasaki ER-6n ABS (ER650FFF)	Dung tích xi lanh 649 cc, động cơ xăng 4 kỳ do Thái Lan sản xuất năm 2014, 2015, 2016	258.000.000	
22	Kawasaki Z1000 ABS (ZR1000GFF, ZR1000GGF)	Dung tích xi lanh 1043 cc, động cơ xăng 4 kỳ do Thái Lan sản xuất năm 2014, 2015, 2016	463.000.000	
23	Kawasaki ZX-10R ABS (ZX1000KFFA)	Dung tích xi lanh 998 cc, động cơ xăng 4 kỳ do Thái Lan sản xuất năm 2014, 2015, 2016	549.000.000	
24	Benelli Bn 302	Dung tích xi lanh 300 cc, do Trung Quốc sản xuất năm 2015	58.000.000	
25	Ducati Scrambler Icon	Dung tích xi lanh 803cc, do Thái Lan sản xuất năm 2015	314.352.000	
26	Suzuki GSX-S1000	Dung tích xi lanh 999cc, do Nhật sản xuất năm 2015	282.428.000	
27	Halley - Davidson fat boy	Dung tích xi lanh 1690cc, do Mỹ sản xuất năm 2015	823.600.000	
PHẦN 4. XE MÁY ĐIỆN				
A. CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH VIỆT THÁI				
1	Xe máy điện EMOTOVN	Zoomx	5.060.000	
2	Xe máy điện SHMI		4.510.000	
3	Xe máy điện VIETTHAI	133S, Xmen Sport, Elyza, Passion, SHMI, Roma II	5.060.000	
4	Xe máy điện VIETTHAI		5.060.000	

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH lệ phí trước bạ (đồng)	GHI CHÚ
B. CÔNG TY CỔ PHẦN HONLEI ĐỨC HÀ				
1	Xe máy điện PAWA	133S Plus, X-men	5.060.000	

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày. 10/8/2016.....

Các nội dung quy định khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu./. *lsh*

Nơi nhận:

- Như điều 2 (để t/hiện);
- Bộ Tư Pháp; Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- TTr.Tỉnh ủy; TTr.HĐND;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh BR-VT;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm công báo tin học Tỉnh; *Th*
- Lưu: VT, TH4



Nguyễn Thành Long